CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA

Địa chỉ : Km 2132, QL 1A, Phường Phú Lợi, TP Cần Thơ

Tel : 0299 3822201 – Fax : 0299 3822122

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2025

- Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B01 – DN/HN
- Kết quả kinh doanh	Mẫu số B02 – DN/HN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B03 – DN/HN
- Thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B09 – DN/HN

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA
DN: C=VN, S=SÓC TRĂNG, L=TP Sóc Trăng, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:2200208753
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.07.22 08:32:38+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2023.3.0

NƠI NHẬN BÁO CÁO :

Thông tin chung

Tên công ty	CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA (FIMEX VN)
Địa chỉ	Km 2132 Quốc lộ 1A, Phường Phú Lợi, TP. Cần thơ
Báo cáo	Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Niên độ	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025
Tổng Giám đốc	Phạm Hoàng Việt
Kế toán trưởng	Tô Minh Chẳng
Người lập	Lý Thị Thu Hồng
Ngày lập	Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2025

Kiểm soát số liệu

- Bảng cân đối	Số cuối quý	Số đầu năm
- Kết quả kinh doanh	Năm nay	Năm trước
- Lưu chuyển tiền tệ	Năm nay	Năm trước
- TM tiền	Số cuối quý	Số đầu năm

Sóc Trăng, ngày 18 tháng 07 năm 2025

BẢNG TÓM LƯỢC QUYẾT TOÁN

Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA **(FIMEX VN)**

Địa chỉ: Km 2132 Quốc lộ 1A, Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ

Điện thoại: (0299) 3822201

Fax: (0299) 3822122

Quyết định thành lập số: **346/QĐ.TCCB.02** do UBND tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 09 tháng 10 năm 2002

Giấy CN ĐKKD số **2200208753** do Sở kế hoạch & đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 19/12/2002;

và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Vốn điều lệ: 653.888.890.000 đồng *(Sáu trăm năm mươi ba tỉ tám trăm tám mươi tám triệu tám trăm chín mươi ngàn đồng)*.

FIMEX VN báo cáo tóm lược kỳ kế toán 01/01/2025-30/06/2025 như sau:

Chỉ tiêu	ĐVT	01/01-31/03 2025	01/04-31/06 2025	So sánh (%)	Lũy kế từ 01/01-30/06 2024	2025	So sánh (%)
Nguyên liệu mua	Tấn	**10,737.39**	**13,183.90**		**18,145.14**	**23,921.29**	
- Tôm nguyên liệu		10,351.35	12,750.41	123.18	16,936.09	23,101.76	136.41
- Nông sản		386.04	433.49	112.29	1,209.05	819.53	67.78
Thành phẩm chế biến	Tấn	**6,205.99**	**8,433.51**		**11,491.68**	**14,639.50**	
- Tôm đông		5,941.02	8,144.81	137.09	10,787.04	14,085.83	130.58
- Nông sản		264.97	288.70	108.96	704.64	553.67	78.57
Tôm BTP mua ngoài	Tấn	**199.35**	**224.20**	112.47	**51.51**	**423.55**	822.27
Sản lượng tiêu thụ	Tấn	**6,356.37**	**5,592.23**		**8,980.94**	**11,948.60**	
- Hàng thủy sản		6,118.80	5,349.11	87.42	8,355.74	11,467.91	137.25
- Nông sản		237.57	243.12	102.34	625.20	480.69	76.89
Doanh thu tiêu thụ	Tr USD	70.48	65.38	92.76	94.66	135.86	143.52
	Tr Đ	1,990,480	1,875,520	94.22	2,706,705	3,866,001	142.83
Nộp ngân sách	Tr Đ	9,850.10	7,358.45	74.70	18,359.86	17,208.55	93.73
Lợi nhuận trước thuế	Tr Đ	36,349.95	100,675.58	276.96	141,086.23	137,025.53	97.12
Tỷ suất LN/DT	%	1.90	5.41	284.99	5.20	3.60	69.30
Tỷ suất LN/VCSH	%	1.53	4.29	280.39	6.44	5.89	91.46
Vòng quay VLĐ	Vòng	0.70	0.57	81.43	1.18	1.25	105.93

CTY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA
TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 2200208753 CÔNG TY CP THỰC PHẨM SAO TA TP. SÓC TRĂNG - T. SÓC TRĂNG

PHẠM HOÀNG VIỆT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
TÀI SẢN				
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**3,552,618,797,813**	**2,641,239,437,985**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**1,472,056,133,195**	**1,077,460,582,378**
1. Tiền	111		391,906,133,195	91,860,582,378
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,080,150,000,000	985,600,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**176,470,656,925**	**140,043,256,925**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	**6**	176,470,656,925	140,043,256,925
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**562,431,586,916**	**370,481,462,814**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	**7**	544,418,530,739	356,928,447,613
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	**8**	11,585,439,324	9,388,171,391
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	**9**	6,427,616,853	4,164,843,810
IV. Hàng tồn kho	**140**	**10**	**1,277,381,989,453**	**1,001,947,789,487**
1. Hàng tồn kho	141		1,277,381,989,453	1,001,947,789,487
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**64,278,431,324**	**51,306,346,381**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	**14**	12,687,903,466	21,324,022,201
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	**16**	51,590,527,858	29,982,324,180
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1,060,943,228,358**	**1,133,649,464,998**
I. Phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**714,662,094,207**	**768,061,167,034**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**11**	710,906,255,287	764,369,334,350
- Nguyên giá	222		1,776,691,470,757	1,724,139,502,168
- Giá trị khấu hao luỹ kế	223		(1,065,785,215,470)	(959,770,167,818)
2. Tài sản cố định vô hình	227	**12**	3,755,838,920	3,691,832,684
- Nguyên giá	228		6,277,538,437	6,099,698,437
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(2,521,699,517)	(2,407,865,753)
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**63,057,065,168**	**90,684,855,028**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	**13**	63,057,065,168	90,684,855,028
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**283,224,068,983**	**274,903,442,936**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	**14**	271,237,509,539	265,452,341,113
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	**29.3**	11,986,559,444	9,451,101,823
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**4,613,562,026,171**	**3,774,888,902,983**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**2,245,924,542,937**	**1,308,985,491,015**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**2,234,732,586,437**	**1,297,239,673,765**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	**15**	226,897,032,339	118,099,892,333
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		24,190,915,699	15,133,834,791
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	**16**	1,275,831,241	4,195,692,239
4. Phải trả người lao động	314		56,911,602,339	96,886,554,979
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	**17**	159,460,382,110	114,814,455,639
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	**18**	1,516,625,226	595,781,242
7. Vay ngắn hạn	320	**19**	1,703,205,446,682	901,581,043,308
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	**22**	61,274,750,801	45,932,419,234
II. Nợ dài hạn	**330**		**11,191,956,500**	**11,745,817,250**
1. Phải trả dài hạn khác	337	**18**	880,000,000	885,000,000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	**3.10**	10,311,956,500	10,860,817,250
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**2,367,637,483,234**	**2,465,903,411,968**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**21**	**2,367,637,483,234**	**2,465,903,411,968**
1. Vốn cổ phần	411		653,888,890,000	653,888,890,000
- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết	411a		653,888,890,000	653,888,890,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		593,681,126,002	593,681,126,002
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		37,303,914,783	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		809,113,193,209	920,130,829,923
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		699,056,703,796	614,430,317,509
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		110,056,489,413	305,700,512,414
5. Lợi ích Cổ đông không kiểm soát	429		273,650,359,240	298,202,566,043
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**4,613,562,026,171**	**3,774,888,902,983**

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lý Thị Thu Hồng	Tô Minh Chẳng	Phạm Hoàng Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025

- Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 01/04-30/06		Kỳ kế toán 01/01-30/06	
				Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1				4	5	6	7
1.	**Doanh thu bán hàng**	01	23.1	**1,876,445,448,927**	**1,246,213,264,658**	**3,866,925,630,193**	**2,707,636,334,318**
2.	Các khoản giảm trừ	02	23.1	3,918,569	3,414,600,000	4,730,202	4,122,590,400
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10	23.1	**1,876,441,530,358**	**1,242,798,664,658**	**3,866,920,899,991**	**2,703,513,743,918**
4.	Giá vốn hàng bán	11	24	1,679,168,346,378	1,102,250,072,256	3,542,222,692,318	2,466,611,305,474
5.	**Lợi nhuận gộp**	20		**197,273,183,980**	**140,548,592,402**	**324,698,207,673**	**236,902,438,444**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	23.2	49,765,058,998	26,136,669,514	78,343,350,219	43,063,985,798
7.	Chi phí tài chính	22	27	16,044,989,681	3,836,300,166	29,331,313,251	10,048,639,230
	Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		14,111,945,657	4,898,325,662	20,960,879,660	9,041,124,811
8.	Chi phí bán hàng	25	25	106,352,821,340	57,892,807,040	194,817,768,149	88,021,822,192
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	23,880,077,434	21,073,191,657	42,735,174,868	40,696,103,823
10.	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh**	30		**100,760,354,523**	**83,882,963,053**	**136,157,301,624**	**141,199,858,997**
11.	Thu nhập khác	31		20,960,253	111,111,111	1,075,491,977	226,587,188
12.	Chi phí khác	32		105,733,869	338,170,580	207,254,993	340,208,602
13.	Lợi nhuận khác	40		(84,773,616)	(227,059,469)	868,236,984	(113,621,414)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025

- Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 01/04-30/06		Kỳ kế toán 01/01-30/06	
				Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
	1			4	5	6	7
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		**100,675,580,907**	**83,655,903,584**	**137,025,538,608**	**141,086,237,583**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29.1	4,192,051	1,231,640,947	215,098,396	1,254,736,162
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	29.1	(934,967,361)	(969,316,599)	(2,535,457,621)	(768,710,663)
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		**101,606,356,217**	**83,393,579,236**	**139,345,897,833**	**140,600,212,084**
18.	**Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**	61		**80,440,807,863**	**66,283,887,501**	**110,056,489,413**	**115,981,761,384**
19.	**Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**	62		**21,165,548,354**	**17,109,691,735**	**29,289,408,420**	**24,618,450,700**
20.	**Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu**	70	21.4	**1,230**	**838**	**1,683**	**1,466**
21.	**Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu**	71	21.4	**1,230**	**838**	**1,683**	**1,466**

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lý Thị Thu Hồng	Tô Minh Chẳng	Phạm Hoàng Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Luỹ kế từ 01/01-30/06	
			Năm 2025	Năm 2024
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	***1. Lợi nhuận kế toán trước thuế***		**137,025,538,608**	**141,086,237,583**
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao và hao mòn tài sản cố định ("TSCĐ")	11,12	111,427,598,597	114,508,857,518
03	- Các khoản dự phòng		(548,860,750)	1,192,658,500
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(10,591,939,137)	(7,673,588,688)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(28,280,604,550)	(8,839,009,714)
06	- Chi phí Lãi vay	26	20,960,879,660	9,041,124,811
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***229,992,612,428***	***249,316,280,010***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(211,724,605,147)	(191,653,923,790)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(275,434,199,966)	(453,427,016,213)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		120,547,347,995	45,131,341,326
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2,850,950,309	60,540,646,982
14	- Tiền lãi vay đã trả		(20,503,711,802)	(8,898,779,727)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(1,696,451,163)	(652,392,505)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(57,571,717,000)	(48,142,906,068)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(213,539,774,346)***	***(347,786,749,985)***
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(30,423,115,196)	(69,422,224,615)
22	- Tiền thu do thanh lý TSCĐ		1,442,878,788	165,656,566
23	- Chi gửi tiền ngân hàng có kỳ hạn		(165,350,000,000)	(128,316,735,000)
24	- Thu hồi tiền cho vay, gửi ngân hàng có kỳ hạn		128,922,600,000	270,870,635,973
26	- Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác		-	-
27	- Tiền thu lãi ngân hàng		26,726,394,659	14,384,278,467
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(38,681,241,749)***	***87,681,611,391***
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
33	- Tiền thu từ đi vay		1,232,385,097,160	624,404,591,245
34	- Tiền chi trả nợ gốc vay		(430,760,693,786)	(354,937,891,393)
36	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	21.2	(164,694,778,000)	(151,126,778,000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Luỹ kế từ 01/01-30/06	
			Năm 2025	Năm 2024
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***636,929,625,374***	***118,339,921,852***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**384,708,609,279**	**(141,765,216,742)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**1,077,460,582,378**	**451,603,648,884**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		**9,886,941,538**	**5,375,608,760**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	5	**1,472,056,133,195**	**315,214,040,902**

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lý Thị Thu Hồng	Tô Minh Chẳng	Phạm Hoàng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1 THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ việc cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Xuất Nhập khẩu Sóc Trăng theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 09 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng, và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 2200208753 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu vào ngày 19 tháng 12 năm 2002, và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Vào ngày 07 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo theo Giấy phép niêm yết số 66/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế; sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản.

Công ty có trụ sở chính tại Km 2132 Quốc lộ 1A, Phường Phú Lợi, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 5.684

Cơ cấu tổ chức

Công ty có hai công ty thành viên như trình bày bên dưới và đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty:

- Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An ("Khang An")

Khang An là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 2200780985 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Sóc cấp lần đầu ngày 19 tháng 08 năm 2020, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Khang An là chế biến, bảo quản thủy sản, mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản. Khang An có trụ sở chính đăng ký tại Lô B, Khu công nghiệp An Nghiệp, Xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty nắm 51,54% vốn cổ phần và quyền biểu quyết trong Khang An.

- Công ty TNHH Vĩnh Thuận ("Vĩnh Thuận")

Công ty TNHH Vĩnh Thuận được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200205569, cấp vào ngày 15 tháng 05 năm 2002, các GCNĐKKD điều chỉnh. Vĩnh Thuận có trụ sở chính tại Khóm Biển Trên, Phường Vĩnh Phước, Thị xã Vĩnh Châu, Tỉnh Sóc Trăng. Hoạt động chính của Vĩnh Thuận là nuôi tôm công nghiệp.
Vào ngày kết thúc Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty nắm giữ 99,099% quyền sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong Vĩnh Thuận.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27- Báo cáo tài chính hợp nhất và các chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Nhóm Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12 .

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VNĐ.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cùng kỳ báo cáo với Công ty theo các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi cổ đông của Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được Nhóm Công ty ghi nhận với phương pháp như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa: kê khai thường xuyên, chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm: kiểm kê định kỳ, giá gốc thành phẩm theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: kiểm kê định kỳ, giá vốn nguyên vật liệu trực tiếp, bao gồm chi phí con giống và chi phí thức ăn

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán .

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Nhóm Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước năm 2003 theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	03 - 15 năm
Máy móc và thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải	03 - 08 năm
Thiết bị quản lý	03 - 07 năm
Tài sản khác	04 - 10 năm

3.6 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ khi phát sinh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ dụng cụ

Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn được hạch toán vào khoản mục chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất ký với Ủy bản Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng vào ngày 13 tháng 06 năm 2007, ngày 04 tháng 10 năm 2012, ngày 04 tháng 02 năm 2020 và ngày 04 tháng 03 năm 2020 trong thời hạn 48 – 50 năm. Và giá trị quyền sử dụng đất khi Nhóm Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thời hạn năm 2003. Theo Thông tư 45, các khoản tiền thuê đất nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng còn lại.

3.8 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Nhóm Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Nhóm Công ty trích lập quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

3.15 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính hiện nay của Nhóm Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm. Trong đó, doanh thu thủy sản chiếm tỷ trọng khoảng 97% trong tổng doanh thu. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất ra hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định rằng Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh - thủy sản và khu vực địa lý - Việt Nam. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng , trực tiếp hoặc gián tiếp , kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung . Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

5. TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	2,502,351,159	3,754,481,823
Tiền gửi ngân hàng	389,403,782,036	88,106,100,555
Tương đương tiền (*)	1,080,150,000,000	985,600,000,000
Tổng cộng	**1,472,056,133,195**	**1,077,460,582,378**

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 3,7% đến 4,75%/năm.

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Số tiền này thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ sáu (6) tháng đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 3,0%/năm đến 5.0%/năm.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu các bên khác	544,418,530,739	356,928,447,613
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	-
GIÁ TRỊ THUẦN	**544,418,530,739**	**356,928,447,613**

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Trả trước cho các bên khác	11,585,439,324	9,388,171,391
Trả trước cho bên liên quan (thuyết minh số 30)	-	-
GIÁ TRỊ THUẦN	**11,585,439,324**	**9,388,171,391**

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Trích trước lãi tiền gửi	4,582,245,517	3,860,200,128
Tạm ứng cho nhân viên	1,185,402,919	68,940,213
Chi hộ	616,724,309	198,277,101
Khác	43,244,108	37,426,368
TỔNG CỘNG	**6,427,616,853**	**4,164,843,810**

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	20,745,885,141	52,623,715,210
Nguyên vật liệu	115,007,106,068	106,391,701,782
Công cụ, dụng cụ, bao bì và thiết bị, phụ tùng thay thế	45,975,028,276	50,546,796,375
Thành phẩm	734,942,129,795	545,671,143,170
Hàng gửi đi bán	212,553,085,808	161,450,208,035
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	148,158,754,365	85,264,224,915
Tổng cộng	**1,277,381,989,453**	**1,001,947,789,487**

- Như được trình bày trong Thuyết minh số 19, giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu kỳ	746,676,351,179	867,860,726,033	85,672,175,571	12,996,533,486	10,933,715,899	**1,724,139,502,168**
2. Số tăng trong kỳ	16,933,249,427	38,635,537,660	2,689,462,963	203,150,000	-	**58,461,400,050**
Bao gồm:						
- Mua sắm, xây dựng mới	6,147,056,262	38,325,667,246	2,689,462,963	203,150,000		**47,365,336,471**
- Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	10,786,193,165	309,870,414				**11,096,063,579**
- Khác						-
3. Số giảm trong kỳ	-	1,684,872,370	4,224,559,091	-	-	**5,909,431,461**
Gồm:						
- Thanh lý		1,684,872,370	4,224,559,091			**5,909,431,461**
- Khác						-
4. Số dư cuối kỳ	763,609,600,606	904,811,391,323	84,137,079,443	13,199,683,486	10,933,715,899	**1,776,691,470,757**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu kỳ	340,807,583,465	548,241,750,448	54,109,519,309	10,922,954,614	5,688,359,982	**959,770,167,818**
2. Khấu hao trong kỳ	56,708,335,066	48,552,461,756	5,245,582,946	367,756,882	439,628,177	**111,313,764,827**
3. Số giảm trong kỳ	-	1,074,158,084	4,224,559,091	-	-	**5,298,717,175**
Gồm:						
- Thanh lý		1,074,158,084	4,224,559,091			**5,298,717,175**
- Khác						-
4. Số dư cuối kỳ	397,515,918,531	595,720,054,120	55,130,543,164	11,290,711,496	6,127,988,159	**1,065,785,215,470**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
1. Tại ngày đầu kỳ	405,868,767,714	319,618,975,585	31,562,656,262	2,073,578,872	5,245,355,917	**764,369,334,350**
2. Tại ngày cuối kỳ	366,093,682,075	309,091,337,203	29,006,536,279	1,908,971,990	4,805,727,740	**710,906,255,287**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu kỳ	3,270,412,686	1,028,360,610	1,800,925,141	**6,099,698,437**
2. Số tăng trong kỳ	-	177,840,000	-	**177,840,000**
Bao gồm:				
- Tăng khác		177,840,000		**177,840,000**
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	**-**
Bao gồm:				
- Giảm thanh lý	-		-	**-**
4. Số dư cuối kỳ	3,270,412,686	1,206,200,610	1,800,925,141	**6,277,538,437**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế				
1. Số dư đầu kỳ	1,160,642,357	1,020,693,940	226,529,456	**2,407,865,753**
2. Hao mòn trong kỳ	26,615,902	66,946,670	20,271,192	**113,833,764**
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	**-**
4. Số dư cuối kỳ	1,187,258,259	1,087,640,610	246,800,648	**2,521,699,517**
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu kỳ	2,109,770,329	7,666,670	1,574,395,685	**3,691,832,684**
2. Tại ngày cuối kỳ	2,083,154,427	118,560,000	1,554,124,493	**3,755,838,920**

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
- Chi phí phát triển dự án nuôi tôm	37,429,362,528	63,369,993,757
- Chi phí dự án trại tôm giống	3,316,981,565	-
- Máy móc đang chờ lắp đặt	1,639,837,000	11,283,109,687
- Dự án NM Tam An	-	12,603,456,717
- Khác	20,670,884,075	3,428,294,867
Tổng cộng	**63,057,065,168**	**90,684,855,028**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	**12,687,903,466**	**21,324,022,201**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	12,338,975,779	20,689,770,543
Phí bảo hiểm	348,927,687	634,251,658
Dài hạn	**271,237,509,539**	**265,452,341,113**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	23,430,239,718	36,929,625,181
Quyền sử dụng đất	238,054,091,229	218,002,017,270
Chi phí cải tạo ao	89,900,215	368,755,024
Chi phí bảo trì TSCĐ	9,663,278,377	10,151,943,637
Khác	-	-
Tổng cộng	**283,925,413,005**	**286,776,363,314**

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải trả các bên khác	223,987,432,339	105,311,101,220
Phải trả bên liên quan (thuyết minh số 30)	2,909,600,000	2,598,400,000
Tổng cộng	**226,897,032,339**	**118,099,892,333**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Phải thu	**29,982,324,180**	**45,187,270,925**	**23,579,067,247**	**51,590,527,858**
	01/01/2025	*Số tăng trong kỳ*	*Số giảm trong kỳ*	30/06/2025
Thuế GTGT	29,982,324,180	45,187,270,925	23,579,067,247	51,590,527,858

Phải trả	**4,195,692,239**	**16,167,073,156**	**19,086,934,154**	**1,275,831,241**
	01/01/2025	*Số tăng trong kỳ*	*Số đã nộp trong kỳ*	30/06/2025
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,609,076,927	215,098,396	1,696,451,163	127,724,160
Thuế thu nhập cá nhân	1,821,456,041	13,194,737,773	14,319,447,577	696,746,237
Các khoản thuế khác	17,316,400	458,762,560	476,078,960	-
Thuế GTGT đầu ra	747,842,871	2,298,474,427	2,594,956,454	451,360,844

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí thuế chống bán phá giá	142,893,364,183	102,974,980,759
Chi phí thuế chống trợ cấp	1,921,519,323	932,866,461
Chi thưởng hiệu quả nuôi tôm	3,200,000,000	3,200,000,000
Chi phí gia công lột tôm	963,970,000	1,592,140,000
Chi phí tôm nguyên liệu	1,397,750,000	1,183,012,000
Chi phí vận chuyển và cước tàu	421,218,619	940,539,310
Khác	8,662,559,985	3,990,917,109
Tổng cộng	**159,460,382,110**	**114,814,455,639**

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	**1,516,625,226**	**595,781,242**
Kinh phí công đoàn	413,070,900	-
Bảo hiểm xã hội	-	-
Khác	1,103,554,326	595,781,242
Dài hạn	**880,000,000**	**885,000,000**
Nhận ký quỹ dài hạn	880,000,000	885,000,000
Tổng cộng	**2,396,625,226**	**1,480,781,242**

19. VAY NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Vay ngân hàng (*)	1,703,205,446,682	901,581,043,308
Tổng cộng	**1,703,205,446,682**	**901,581,043,308**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

19. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau :

Ngân hàng	30/06/2025		Kỳ hạn trả gốc	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
	VND	*Nguyên tệ*			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng					
Vay VNĐ	397,350,000,000		Từ ngày 14/07/2025 đến ngày 27/09/2025	3,4 - 3,7%	- Nhà tiếp nhận X1, HT kho X5, bể điều lưu , nhà ở CN - Dây chuyền cấp đông tôm bột 300kg/h (2 máy) - Hàng tồn kho (tối thiểu 70% dư nợ tại thời điểm) - Khoản phải thu (tối thiểu 30% dư nợ tại thời điểm) - Kho 6.000 (khu công nghiệp)
Vay VNĐ	398,579,665,868		Từ ngày 05/09/2025 đến ngày 19/12/2025	3,7 - 4,0%	- Văn bản bảo lãnh số 001.25/BAOLANH/FMC-KAC VÀ 002.25/BAOLANH/FMC-KAC
Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN (BIDV) - CNST					
Vay VNĐ	25,124,223,474		Từ ngày 29/07/2025 đến ngày 25/08/2025	3,5%	- Hàng hóa luân chuyển
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng					
Vay VNĐ	587,379,195,026		Từ ngày 08/07/2025 đến ngày 30/09/2025	3,7 - 3,8%	- Ao nuôi tôm Tân Nam - Trạm biến áp + hệ thống điện Tin An - Nhà cửa VKT Tin An - Tồn kho luân chuyển (Sao Ta+Tin An) - 13 công trình NMTS Sao Ta (NC-VKT)
Vay VNĐ	137,382,251,870		Từ ngày 15/07/2025 đến ngày 10/11/2025	4,0 - 4,1%	- Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt nam - Chi nhánh Sóc Trăng; Văn bản bảo lãnh số 02/2024
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) - Chi nhánh Sóc Trăng					
Vay USD-CCS	157,390,110,444	6,053,782.00	Từ ngày 29/07/2025 đến ngày 10/09/2025	3,6 - 3,8%	- Tiền gửi ngắn hạn tại ACB
Tổng cộng vay USD	**157,390,110,444**	**6,053,782.00**			
Tổng cộng vay VNĐ	**1,545,815,336,238**				

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Năm trước						
Số dư tại ngày 01/01/2024	**653,888,890,000**	**593,681,126,002**	**-**	**781,167,252,495**	**205,403,279,340**	**2,234,140,547,837**
Lợi nhuận thuần trong kỳ				115,981,761,384	24,618,450,700	**140,600,212,084**
Cổ tức công bố & đã trả				(130,777,778,000)	(20,352,000,000)	**(151,129,778,000)**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(35,959,156,986)	(3,764,229,428)	**(39,723,386,414)**
Số dư tại ngày 30/06/2024	**653,888,890,000**	**593,681,126,002**	**-**	**730,412,078,893**	**205,905,500,612**	**2,183,887,595,507**
Năm nay						
Số dư tại ngày 01/01/2025	**653,888,890,000**	**593,681,126,002**		**920,130,829,923**	**298,202,566,043**	**2,465,903,411,968**
Lợi nhuận thuần trong kỳ				110,056,489,413	29,289,408,420	**139,345,897,833**
Trích quỹ đầu tư phát triển			37,303,914,783	(37,303,914,783)		**-**
Cổ tức				(130,777,778,000)	(33,920,000,000)	**(164,697,778,000)**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(52,992,433,344)	(19,921,615,223)	**(72,914,048,567)**
Số dư tại ngày 30/06/2025	**653,888,890,000**	**593,681,126,002**	**37,303,914,783**	**809,113,193,209**	**273,650,359,240**	**2,367,637,483,234**

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	01/01/25-30/06/25 VND	01/01/24-30/06/24 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	653,888,890,000	653,888,890,000
Phát hành cổ phiếu mới	-	-
Vốn góp cuối kỳ	653,888,890,000	653,888,890,000
Cổ tức công bố	130,777,778,000	130,777,778,000
Cổ tức đã trả bởi công ty mẹ	130,777,778,000	130,777,778,000
Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát	33,920,000,000	20,352,000,000

21.3 Cổ phiếu

	01/01/25-30/06/25 VND	01/01/24-30/06/24 VND
Cổ phiếu được phép phát hành	65,388,889	65,388,889
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
- Cổ phiếu phổ thông	65,388,889	65,388,889
Cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	65,388,889	65,388,889

21.4 Lãi trên cổ phiếu

	01/01/25-30/06/25 VND	01/01/24-30/06/24 VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	110,056,489,413	115,981,761,384
Trừ : Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(20,105,153,605)
Lợi nhuận thuần sau thuế trong kỳ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**110,056,489,413**	**95,876,607,779**
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông	65,388,889	65,388,889
Lãi cơ bản trên cổ phiếu *(VND/cổ phiếu)*	1,683	1,466
Lãi suy giảm trên cổ phiếu *(VND/cổ phiếu)*		

Nhóm Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

22. QUỸ PHÚC LỢI KHEN THƯỞNG

	01/01/25-30/06/25 VND	01/01/24-30/06/24 VND
Số đầu kỳ	45,932,419,234	55,225,464,477
Trích lập quỹ	72,914,048,567	39,723,386,414
Sử dụng quỹ	(57,571,717,000)	(48,142,906,068)
Số cuối kỳ	61,274,750,801	46,805,944,823

23. DOANH THU

23.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	01/01/25-30/06/25 VND	01/01/24-30/06/24 VND
Tổng doanh thu	**3,866,925,630,193**	**2,707,636,334,318**
Trong đó:		
+ Doanh thu bán thủy sản	3,810,711,399,055	2,640,832,051,324
+ Doanh thu bán hàng nông sản	56,214,231,138	66,804,282,994
Trừ :	***4,730,202***	***4,122,590,400***
+ Hàng bán bị trả lại	-	4,122,590,400
+ Giảm giá hàng bán	4,730,202	-
DOANH THU THUẦN	**3,866,920,899,991**	**2,703,513,743,918**
Trong đó:		
+ Doanh thu bán thủy sản	3,591,067,583,560	2,636,709,460,924
+ Doanh thu bán hàng nông sản	56,214,231,138	66,804,282,994

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	01/01/25-30/06/25 VND	01/01/24-30/06/24 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	27,663,420,588	8,673,353,148
Lãi chênh lệch tỷ giá	50,679,929,631	34,390,632,650
Tổng cộng	**78,343,350,219**	**43,063,985,798**

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	01/01/25-30/06/25 VND	01/01/24-30/06/24 VND
- Giá vốn hàng thủy sản	3,507,161,407,674	2,415,483,396,744
- Giá vốn hàng nông sản	35,061,284,644	51,127,908,730
Tổng cộng	**3,542,222,692,318**	**2,466,611,305,474**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	01/01/25-30/06/25 VND	01/01/24-30/06/24 VND
Chi phí vận chuyển	66,568,194,238	43,188,885,942
Chi phí hoa hồng	703,828,186	2,508,617,000
Chi phí thuế chống bán phá giá	39,918,383,424	13,282,332,233
Chi phí thuế chống trợ cấp	16,958,074,414	-
Chi phí thuế đối ứng	26,963,842,185	-
Chi phí nhân viên	2,552,704,432	2,506,002,701
Chi phí bán hàng khác	41,152,741,270	26,535,984,316
Tổng cộng	**194,817,768,149**	**88,021,822,192**

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	01/01/25-30/06/25 VND	01/01/24-30/06/24 VND
Chi phí nhân viên	28,409,468,236	24,413,807,842
Thuế và phí	4,758,066,629	4,114,731,242
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,236,523,509	2,394,275,800
Chi phí khấu hao và hao mòn	1,580,977,232	1,950,353,260
Chi phí khác	5,750,139,262	7,822,935,679
Tổng cộng	**42,735,174,868**	**40,696,103,823**

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	01/01/25-30/06/25 VND	01/01/24-30/06/24 VND
Chi phí lãi vay	20,960,879,660	9,041,124,811
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8,370,433,591	1,007,514,419
Tổng cộng	**29,331,313,251**	**10,048,639,230**

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	01/01/25-30/06/25 VND	01/01/24-30/06/24 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3,335,511,664,061	2,283,674,053,254
Chi phí nhân công	393,286,703,787	345,964,649,107
Chi phí khấu hao và hao mòn	111,427,598,597	114,508,857,518
Chi phí dịch vụ mua ngoài	144,831,778,897	96,421,649,363
Chi phí khác bằng tiền	221,479,537,800	104,840,651,134
Tổng cộng	**4,206,537,283,142**	**2,945,409,860,376**

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Từ năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty áp dụng Thông tư số 96/2015/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 22 tháng 06 năm 2015 hướng dẫn về thuế TNDN ("Thông tư 96") và Công văn số 1327/CT-TTr từ Cục Thuế tỉnh Sóc Trăng ngày 01 tháng 12 năm 2015. Chi tiết như sau:

- Đối với hoạt động hàng nông sản và thủy sản ở vùng đặc biệt khó khăn: Công ty được miễn thuế TNDN trong suốt thời gian hoạt động.
- Đối với hoạt động hàng thủy sản ở vùng khó khăn: Công ty được hưởng lãi suất 10% cho toàn bộ thời gian hoạt động.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	01/01/25-30/06/25 VND	01/01/24-30/06/24 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	215,098,396	1,254,736,162
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(2,535,457,621)	(768,710,663)
TỔNG CỘNG	**(2,320,359,225)**	**486,025,499**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN :

	01/01/25-30/06/25 VND	01/01/24-30/06/24 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**137,025,538,608**	**141,086,237,583**
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	27,405,107,723	28,220,894,382
Chi phí không được trừ	144,180,306	203,890,654
Thuế TNDN được miễn, giảm	(29,869,647,254)	(27,938,759,537)
Chi phí thuế TNDN	**(2,320,359,225)**	**486,025,499**

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

30. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Đơn vị tính: VND

Họ tên	Chức vụ	Thu nhập	
		01/01/25-30/06/25	01/01/24-30/06/24
Hồ Quốc Lực	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	1,982,299,000	1,362,631,000
Nguyễn Thị Trà My	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị	896,000,000	496,000,000
Phạm Hoàng Việt	Thành viên Hội đồng Quản trị	1,504,439,000	1,331,631,000
Nguyễn Văn Khải	Thành viên Hội đồng Quản trị	354,000,000	954,699,000
Adisak Torsakul	Thành viên Hội đồng Quản trị	-	304,000,000
Boonlap Watcharawanitchakul	Thành viên Hội đồng Quản trị	354,000,000	277,000,000
Lưu Nguyễn Trúc Dung	Trưởng Ban kiểm soát	904,396,000	27,000,000
Lý Thái Hưng	Thành viên Ban kiểm soát	607,890,000	581,996,000
Lý Thị Kim Yến	Thành viên Ban kiểm soát	192,000,000	468,225,000
Tô Minh Chẳng	Phụ trách Quản trị	1,014,001,000	162,000,000
Triệu Mai Lan	Thư ký	531,734,000	415,062,000
Hoàng Thanh Vũ	Phó Tổng Giám đốc	926,881,000	835,473,000
Mã Ích Hưng	Phó Tổng Giám đốc	993,430,000	670,604,000
Lê Ngọc Hương	Phó Tổng Giám đốc	652,980,000	599,004,000
Nguyễn Mộc Khiêm	Phó Tổng Giám đốc	701,660,000	37,769,000
Tổng cộng		**11,615,710,000**	**8,523,094,000**

31. CAM KẾT LIÊN QUAN ĐẾN CHI PHÍ ĐẦU TƯ LỚN

Nhóm Công ty có ký kết các hợp đồng thi công công trình, mua sắm máy móc thiết bị cho Dự án Nhà máy của Nhóm Công ty. Nghĩa vu cam kết trong tương lai được thực hiên như sau:

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Dự án phát triển nuôi tôm	-	5,000,000,000
Máy móc chờ lắp đặt	1,387,890,000	17,232,691,306
Khác	2,114,545,455	878,220,139
Tổng cộng	**3,502,435,455**	**23,110,911,445**

32. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

LNST Quý 2/2025 tăng 21,84% so Quý 2/2024. Nguyên nhân chủ yếu là : (1) Đẩy mạnh doanh số bán hàng; (2) Hoạt động nuôi tôm vụ 2/2025 đạt hiệu quả góp phần không nhỏ vào hiệu quả sản xuất kinh doanh chung của công ty.

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lý Thị Thu Hồng	Tô Minh Chẳng	Phạm Hoàng Việt